

NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT _____

A - MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp HS :

- Nắm được những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt ở các phương diện : phát âm, chữ viết, dùng từ, đặt câu, cấu tạo văn bản và phong cách chức năng ngôn ngữ.
- Vận dụng được những yêu cầu đó vào việc sử dụng tiếng Việt, phân tích được sự đúng – sai, sửa chữa được những lỗi khi dùng tiếng Việt.
- Có thái độ cầu tiến, có ý thức vươn tới cái đúng trong khi nói và viết, có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

B - NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

I - NỘI DUNG

1. Đặc điểm bài học

- Đây là bài hướng tới việc sử dụng tiếng Việt, đòi hỏi vận dụng những kiến thức đã biết vào thực tiễn sử dụng tiếng Việt để rút ra những yêu cầu và nguyên tắc chung.
- Tùy theo từng địa phương, theo tình hình thực tế của các vùng miền, GV có thể điều chỉnh nội dung cụ thể. Ví dụ : điều chỉnh các loại lỗi chính tả, lỗi phát âm, lỗi dùng từ,... để nội dung bài học sát hợp và có tác dụng thiết thực.

2. Trọng tâm bài học

Trong nội dung, bài học đòi hỏi phân biệt cái đúng với cái sai và nhận biết cái hay để vươn tới, nhưng trọng tâm là nhận ra các yêu cầu để tiến tới sử dụng đúng và hay ; nêu ra cái sai để khắc phục, sửa chữa. Vì vậy, mọi cái sai dù ở phương diện nào cũng cần được phân tích, sửa chữa cho đúng.

II - PHƯƠNG PHÁP VÀ TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

- Bài học đề cập đến những phương diện sử dụng tiếng Việt : ngữ âm – chữ viết, từ ngữ, ngữ pháp và phong cách ngôn ngữ, nhưng đều theo cùng một hướng là đi từ thực tiễn sử dụng để rút ra yêu cầu hoặc nguyên tắc sử dụng. Vì vậy, việc giảng dạy trên lớp cũng cần đi từ chỗ phân tích cái đúng, cái sai, cái hay trong thực tế sử dụng để nêu thành các yêu cầu chung.
- Nên triệt để khai thác hiểu biết vốn có của HS, để HS phân tích, so sánh, nhận định. GV chỉ điều chỉnh, uốn nắn và tổng kết để rút ra nhận định chung.

2. Tiến trình tổ chức dạy học

Có thể lần lượt theo tiến trình từng mục của bài học :

Mục I – Sử dụng đúng theo các chuẩn mực của tiếng Việt

Về ngữ âm và chữ viết

GV cho HS lần lượt làm các bài tập, cùng thảo luận và sửa chữa tại lớp, rồi tổng kết :

- a) – *giặc* → *giật* : nói và viết sai phụ âm cuối.
– *dáo* → *ráo* : nói và viết sai phụ âm đầu.
– *lẽ, đỏi* → *lẻ, đối* : nói sai thanh điệu (viết sai dấu thanh).

b) Trong lời của bà bác có nhiều từ ngữ nói theo âm địa phương, khác với âm trong ngôn ngữ chung. Cần tiến tới thống nhất về phát âm và chữ viết theo chuẩn ngôn ngữ chung, khắc phục những lỗi phát âm địa phương : *dung mờ* (nhung mà), *mờ* (mà), *bấu* (bảo).

GV tổng kết theo nội dung về ngữ âm và chữ viết ở phần *Ghi nhớ*. Có thể thay thế phần ngữ liệu về lỗi chính tả và lỗi phát âm cho hợp với tình hình ở địa phương, vùng miền.

Về từ ngữ

a) *HS lần lượt phân tích và sửa chữa các câu sai về từ ngữ :*

- Từ sai về cấu tạo : *chót lọt*. Cần chữa là : *chót*.
– Nhầm lẫn từ Hán Việt gần âm, gần nghĩa : *truyền tụng*. Cần chữa là : *truyền thụ* hoặc *truyền đạt*.
– Sai về kết hợp từ, chỉ có thể nói hoặc viết là “mắc các bệnh truyền nhiễm”, chứ không thể là “chết các bệnh truyền nhiễm”. Cần chữa là : *Số người mắc các bệnh truyền nhiễm và chết (vì các bệnh truyền nhiễm) đã giảm dần*.

– Cũng sai về kết hợp từ : “bệnh nhân được điều trị” thì đúng, nhưng “bệnh nhân được pha chế” thì sai. Cần chữa lại, chẳng hạn như : *Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt được điều trị tích cực bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt mà khoa Dược đã pha chế*.

b) *Lựa chọn những câu đúng :*

- Các câu thứ hai, thứ ba, thứ tư đúng.
– Câu thứ nhất sai từ “yếu điểm”, cần chữa thành “điểm yếu”.
– Câu thứ năm sai từ “linh động”, cần chữa thành “sinh động”.

GV chốt lại bằng những nội dung về từ ngữ trong phần *Ghi nhớ*.

Về ngữ pháp

a) *Phát hiện và sửa lỗi :*

– Câu không phân định rõ các thành phần trạng ngữ và chủ ngữ. Có mấy cách chữa sau (tùy thuộc vào vị trí của câu trong văn bản, vào mối quan hệ của câu này với những câu khác trong văn bản) :

- + Bỏ từ “qua” đầu câu.
+ Bỏ từ “của” và thay vào đó bằng dấu phẩy.
+ Bỏ các từ “đã cho” và thay vào đó bằng dấu phẩy.

– Cả câu mới chỉ là một cụm danh từ được phát triển dài, chưa đủ các thành phần chính. Chữa bằng cách tạo cho câu có đủ hai thành phần chính. Có thể chữa theo một trong những cách sau :

+ *Đó là lòng tin tưởng sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích, những lớp người sẽ tiếp bước họ.* (Thêm từ ngữ làm chủ ngữ.)

+ *Lòng tin tưởng sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích, những lớp người sẽ tiếp bước họ, đã được biểu hiện trong tác phẩm.* (Thêm từ ngữ làm vị ngữ.)

b) Câu đầu sai vì không phân định rõ thành phần phụ đầu câu với chủ ngữ. Các câu sau đều đúng.

c) Đoạn văn nhìn chung sai không phải trong phạm vi từng câu, mà sai chủ yếu ở mối liên hệ, sự liên kết giữa các câu : các câu lộn xộn, thiếu liên kết lôgic. Cần sắp xếp lại các câu, các vế câu và thay đổi một số từ ngữ để ý của đoạn mạch lạc và phát triển theo trình tự hợp lí. Chẳng hạn :

Thuý Kiều và Thuý Vân đều là con gái của ông bà Vương viên ngoại. Họ sống êm ấm dưới một mái nhà, hoà thuận và hạnh phúc cùng cha mẹ. Họ đều có những nét xinh đẹp tuyệt vời. Thuý Kiều là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn. Vẻ đẹp của nàng hoa cũng phải ghen, liễu cũng phải hờn. Còn Thuý Vân có nét đẹp đoan trang, thùy mị. Về tài thì Thuý Kiều hơn hẳn Thuý Vân. Thế nhưng, nàng đâu có được hưởng hạnh phúc.

GV tổng kết theo nội dung về ngữ pháp ở phần Ghi nhớ.

Về phong cách ngôn ngữ

a) GV cho HS phân tích rồi đi đến kết luận :

– Từ *hoàng hôn* có nghĩa là buổi chiều tà (muộn), nhưng chỉ dùng trong văn thơ (phong cách ngôn ngữ nghệ thuật), không thể dùng trong biên bản hành chính. Cần thay bằng từ *buổi chiều*.

– Cụm từ *hết sức* là tương đương với các từ chỉ mức độ cao (rất, vô cùng,...) nhưng chỉ dùng trong ngôn ngữ nói thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. Đây là văn bản nghị luận, nên cần thay bằng từ *rất* hoặc *vô cùng*.

b) Trong lời thoại của Chí Phèo có nhiều từ ngữ thuộc ngôn ngữ nói trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt :

– Các từ xưng hô : *bẩm, cụ, con.*

– Thành ngữ : *trời tru đất diệt, một thuốc cấm dùi không có.*

– Các từ ngữ mang sắc thái khẩu ngữ : *sinh ra, có dám nói gian, quả, về làng về nước, chả làm gì nên ăn,...*

Các từ ngữ trên không thể dùng trong một lá đơn đề nghị, dù mục đích lời nói của Chí Phèo cũng là khẩn cầu, giống mục đích của một đơn đề nghị. Đơn đề nghị là văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính. Vì vậy, cách dùng từ và diễn đạt phải khác lời nói, chẳng hạn trong đơn thì cần phải viết “Tôi xin cam đoan điều đó là đúng sự thật” thay cho lời nói “Con có dám nói gian thì trời tru đất diệt”.

GV cho HS đọc to toàn bộ phần Ghi nhớ ở cuối mục I.

Mục II – Sử dụng hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao

Đây là yêu cầu cao hơn yêu cầu dùng đúng theo chuẩn mực ngôn ngữ. Thực ra, việc dùng cho hay cũng phải có chuẩn mực. Đó là các quy tắc chuyển hoá, các phương thức vận dụng sáng tạo, linh hoạt theo những phép tu từ như : ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá, điệp ngữ, sóng đôi, hài thanh,... Dùng hay cũng có nghĩa là đạt được tính nghệ thuật và có hiệu quả giao tiếp cao.

GV hướng dẫn HS lần lượt phân tích 3 ngữ liệu.

a) Trong câu tục ngữ, các từ *đúng* và *quy* được dùng với nghĩa chuyển. Chúng không biểu hiện các tư thế của thân thể con người, mà theo phép ẩn dụ, chúng biểu hiện nhân cách, phẩm giá : “Chết đúng” là chết hiên ngang, có khí phách cao đẹp, còn “sống quy” là quy lụy, hèn nhát. Việc dùng từ *đúng* và từ *quy* như vậy mang lại tính hình tượng và biểu cảm (nếu nói *chết vinh còn hơn sống nhục* thì mất đi tính hình tượng).

b) Các cụm từ *chiếc nôl xanh*, *cái máy điều hoà khí hậu* đều biểu thị cây cối, nhưng mang tính hình tượng và biểu cảm hơn. Chiếc nôl và máy điều hoà đều là những vật thể mang lại những ích lợi cho con người. Dùng chúng để biểu hiện cây cối vừa có tính cụ thể, vừa tạo được xúc cảm thẩm mỹ.

c) Đoạn văn dùng phép đối và phép điệp (*Ai có súng dùng súng. Ai có guom dùng guom...*), đồng thời nhịp điệu dứt khoát, khoẻ khoắn (*Ai có súng – dùng súng. Ai có guom – dùng guom... cuộc, thuổng, gậy gộc*) tạo cho lời kêu gọi âm hưởng hùng hồn, vang dội, tác động mạnh mẽ đến người nghe, người đọc.

GV chốt lại : Cần sử dụng ngôn ngữ sao cho đạt được tính nghệ thuật để có hiệu quả giao tiếp cao. Muốn thế cần vận dụng linh hoạt, sáng tạo ngôn ngữ theo các phương thức chuyển hoá, các phép tu từ.

GV cho HS đọc to phần *Ghi nhớ* cuối mục II.

III - KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

1. Kiểm tra, đánh giá

Đánh giá trình độ sử dụng tiếng Việt của HS thông qua thực tế nói và viết, qua việc phát hiện và sửa chữa những lỗi sai, qua năng lực phân tích văn bản nói và viết.

2. Gợi ý giải bài tập

Bài tập 1

Lựa chọn những từ viết đúng :

bàng hoàng

chất phác

bàng quan

lãng mạn

hưu trí

uống rượu

trau chuốt

nồng nàn

đẹp đẽ

chặt chẽ

Bài tập 2

Phân tích tính chính xác và tính biểu cảm của từ :

– Từ *lốp* : phân biệt người theo tuổi tác, thế hệ, không có nét nghĩa xấu, cho nên nó phù hợp với câu văn này. Còn từ *hạng* phân biệt người theo phẩm chất tốt – xấu, mang nét nghĩa xấu (khi dùng với người), nên không phù hợp với câu văn này.

– Từ *phải* mang nét nghĩa “bắt buộc”, “cưỡng bức” nặng nề, không phù hợp với sắc thái nghĩa “nhẹ nhàng, vinh hạnh” của việc “đi gặp các vị cách mạng đàn anh”, còn từ *sẽ* có nét nghĩa nhẹ nhàng, phù hợp hơn. Do đó ở câu văn này cần dùng từ *sẽ*.

Bài tập 3

Đoạn văn có các câu đều nói về tình cảm của con người trong ca dao, nhưng vẫn có những lỗi sau :

– Ý của câu đầu (nói về tình yêu nam nữ) và những câu sau (nói về những tình cảm khác) không nhất quán.

– Quan hệ thay thế của đại từ *họ* ở câu 2 và câu 3 không rõ.

– Một số từ ngữ diễn đạt chưa rõ ràng.

Có thể chữa lại như sau :

Trong ca dao Việt Nam, những bài nói về tình yêu nam nữ là nhiều nhất, nhưng còn có nhiều bài thể hiện những tình cảm khác. Những con người trong ca dao yêu gia đình, yêu cái tổ ấm cùng nhau sinh sống, yêu nơi chôn nhau cắt rốn. Họ yêu người làng, người nước, yêu từ cảnh ruộng đồng đến công việc trong xóm, ngoài làng. Tình yêu đó nồng nhiệt, đậm thắm và sâu sắc.

Bài tập 4

Câu văn có tính hình tượng cụ thể và tính biểu cảm (so sánh với cách biểu hiện khác như : *Chị Sứ rất yêu cái chốn này, nơi chị đã sinh ra, nơi chị đã lớn lên.*) là nhờ : dùng quán ngữ tình thái (*biết bao nhiêu*), dùng từ miêu tả âm thanh và hình ảnh (*oa oa cất tiếng khóc đầu tiên*), dùng hình ảnh ẩn dụ (*quả ngọt trái sai đã thắm hồng da để chị*).

Câu văn vừa chuẩn mực, vừa có tính nghệ thuật.

Bài tập 5

HS tự xem lại bài làm văn số 4 của mình, phát hiện lỗi (nếu có) và sửa lại.

IV - TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Minh Toán – Lê A – Đỗ Việt Hùng, *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997.
2. Diệp Quang Ban – Đỗ Hữu Châu, *Tiếng Việt 10*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
3. Hồ Lê – Lê Trung Hoa, *Sửa lỗi ngữ pháp*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.
4. Nguyễn Minh Thuyết – Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng Việt thực hành*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1996.